

Bản án số: 38/2023/DS-ST
Ngày 14/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Xuân Chung;

- Ông Nguyễn Văn Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/7/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLST-DS ngày 01/3/2023, về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 65/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1978 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Quang H1, sinh năm 1968. Ông H1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2023 (ông H1 có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Đề nghị Tòa án:

- Buộc chị Vũ Thị L phải trả tiền nợ gốc mua cám là 660.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 30.300.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm ngàn đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là 690.300.000 đồng (sáu trăm chín mươi triệu ba trăm ngàn đồng) và lãi suất tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ khi bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn đề nghị thi hành án mà chị L không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau: Gia đình bà bán cám thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm. Từ năm 2016 đến năm 2022 bà đã nhiều lần bán cám chăn nuôi cho chị Vũ Thị L. Khi bán cám, hai bên thỏa thuận, bà giao cám cho chị L; chị L nhận cám thì trả tiền, nếu không trả tiền hoặc trả không hết thì ký vào sổ ghi nợ của bà; khi nào chị L đến kỳ bán gà vịt thì thanh toán hết cho bà. Tuy nhiên sau nhiều năm lấy cám, chị L có lần trả tiền, có lần nợ tiền, bà đã ghi sổ nợ cho chị L. Đến năm 2022 thì thấy vợ chồng chị L mâu thuẫn và nộp đơn ly hôn tại Tòa án, bà đã chấm dứt việc bán cám cho chị L, đồng thời cộng sổ, hai bên thỏa thuận chốt nợ. Vợ chồng chị L anh H2 thống nhất toàn bộ số nợ của bà do chị L trả, bà đồng ý việc thỏa thuận này. Ngày 06/10/2022 bà và chị L đã viết giấy thống nhất chị L còn nợ 660.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là cuối tháng 10/2022 phải trả hết, lãi suất được tính trên số nợ là 1%/tháng.

Do chị L không thực hiện việc trả nợ, bà đã đòi nhiều lần, nhưng chị L không trả, nên bà đề nghị Tòa án buộc chị L phải trả bà số tiền trên và trả lãi theo mức lãi là 0,75%/tháng tính từ ngày 01/11/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn chị Vũ Thị L trình bày:*

Bà H khởi kiện 660.000.000 đồng và tiền lãi là 30.300.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 690.300.000 đồng. Chị có ý kiến như sau:

Vào các năm từ 2016 đến năm 2022 chị mua cám chăn nuôi của bà H mục đích để chăn nuôi, phục vụ kinh tế gia đình. Các lần chị lấy cám chăn nuôi chị và bà H có ký sổ nợ, có lần chị trả tiền hết thì không ký sổ nợ, lần nào không trả hoặc trả nợ không hết thì phải ký sổ nợ cho bà H. Do chăn nuôi thua lỗ, nên năm 2022 chị không chăn nuôi và không lấy cám của bà H. Chị xác định còn nợ tiền cám của bà H là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Sau đó khoảng tháng 3/2022 chị vay bà H tiếp 70.000.000 đồng lãi ngày. Sáu tháng không trả được gốc và lãi, bà H đã cộng cả gốc và lãi vào làm một thành số tiền 660.000.000 đồng.

Giấy biên nhận nợ tiền cầm ghi ngày 11/9/2022 âm lịch tức ngày 06/10/2022 dương lịch do bà H đến nhà chị đọc cho chị viết. Trong giấy ghi chị nợ 660.000.000 đồng là gồm 400.000.000 đồng tiền nợ cầm + 70.000.000 đồng tiền vay + lãi khoản tiền nợ cầm và tiền vay (190.000.000 đồng).

Chị và anh Nguyễn Văn H2 đã ly hôn tháng 6/2023. Trước khi ly hôn, chị và anh H2 có thỏa thuận về tài sản gồm nhà và đất chị được sử dụng, nhưng chị phải có trách nhiệm trả nợ, trong đó có khoản nợ của chị H.

Chị xác nhận còn nợ bà H 660.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà H 660.000.000 đồng. Nhưng hiện nay chị không có, nên cho chị sẽ trả dần, mỗi năm trả 100.000.000 đồng, trả chị H hết nợ trong vòng 6 năm.

Tiền lãi 30.300.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm ngàn đồng) hiện nay chị không có, nên chị không đồng ý trả.

Số tiền lãi và số tiền chị đã trả chị H, chị không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đối với anh Nguyễn Văn H2, chồng cũ của chị, chị và anh H2 đã thỏa thuận về tài sản; chị xác nhận còn nợ bà H 660.000.000 đồng và có trách nhiệm trả bà H số tiền này, không liên quan gì đến anh H2.

Các tài L chứng cứ bà H nộp, chị đã được tiếp cận, chị không cung cấp tài L gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H2 khai:*

Anh và chị Vũ Thị L kết hôn năm 1996. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 161/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/6/2022 đã giải quyết cho anh được ly hôn chị L, về tài sản anh và chị L không yêu cầu giải quyết.

Trước khi ly hôn, anh và chị L đã thỏa thuận tất cả công nợ của vợ chồng do chị L chịu trách nhiệm trả, toàn bộ tài sản anh để lại cho chị L sử dụng. Thỏa thuận có lập văn bản, được Ủy ban nhân dân xã C xác nhận khoảng tháng 5/2022 (hiện chị L đang giữ).

Theo như văn bản thỏa thuận này thì chị L phải trả toàn bộ số nợ của vợ chồng, trong đó có khoản nợ của bà H.

Số nợ 660.000.000 đồng anh xác nhận là có nợ bà H. Nguồn gốc của khoản nợ trên là do trước đây anh và chị L mua cám của bà H về chăn nuôi, chưa trả được, nên ghi nợ lại. Anh, chị L và bà H đã thỏa thuận chuyển số tiền nợ mua cám thành khoản tiền nợ vay. Anh xác định có nợ chị H 660.000.000 đồng, nhưng anh và chị L đã thỏa thuận giao cho chị L phải có trách nhiệm trả chị H.

Hiện tại anh đang làm tại khu công nghiệp Việt Yên, không xin được nghỉ, anh xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và H2 giải và phiên tòa.

Các tài L chứng cứ bà H nộp, anh đã được tiếp cận, anh không cung cấp tài L gì thêm.

* Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án; bị đơn chị Vũ Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H2 xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà đề nghị chị Vũ Thị L phải trả tiền nợ gốc mua cám là 660.000.000 đồng. Đây là toàn bộ số tiền chị L mua cám của bà, do chị L mua cám nhiều năm, nên cộng dồn thành số tiền này. Năm 2022 chị L và anh H2 ly hôn, khi đó chị và anh H2 chị L đã thống nhất số tiền còn nợ chị L phải có trách nhiệm trả cho bà.

Chị L cho rằng số nợ tiền mua cám chỉ có 400.000.000 đồng là không đúng. Khi cộng số hai bên đã thống nhất chốt sổ tại nhà chị L và chị L đã ký nhận nợ. Chị L cho rằng năm 2022 chị có vay 70.000.000 đồng và tính lãi ngày là không đúng, vì thời điểm đó chị L không chăn nuôi nữa và không lấy cám, hai vợ chồng lại đang ly hôn, chị L còn đang nợ tiền bà, nên bà không thể cho chị L vay tiền.

Về lãi suất: Bà đề nghị Tòa án tính lãi cho bà theo mức lãi là 0,75%/tháng tính từ ngày 01/11/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 357, 430, 440, 463, 468 của Bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS); các Điều: 147, 227, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc chị Vũ Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị H: 660.000.000 đồng nợ mua cám và 41.910.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 701.910.000 đồng.

- Về án phí: Chị L phải chịu 32.076.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà H 17.258.000 đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài L có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Từ cuối năm 2016 đến đầu năm 2022 nguyên đơn bà H và bị đơn chị L đã nhiều lần thỏa thuận giao kết hợp đồng mua bán cám chăn nuôi. Bà H cho rằng chị L chưa thanh toán hết tiền, nên bà H khởi kiện vụ án ra Tòa án, yêu cầu chị L phải thanh toán số tiền chưa trả. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (cám chăn nuôi). Quan hệ pháp luật được xác định theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự, bị đơn cư trú tại huyện Lục Nam. Theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Do đó Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý vụ án là đúng qui định.

[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn chị Vũ Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H2 có đơn xin xử vắng mặt. Do đó Toà án xét xử vắng mặt đương sự theo qui định tại khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đề nghị: Buộc chị Vũ Thị L phải trả tiền nợ gốc mua cám là 660.000.000 đồng.

Xét thấy: Bà Nguyễn Thị H và vợ chồng chị Nguyễn Thị L anh Nguyễn Văn H2 có quan hệ xã hội, là người cùng xã.

Bà H có cửa hàng bán cám chăn nuôi gia súc, gia cầm; chị L và anh H2 là người chăn nuôi gia cầm.

Từ năm 2016 đến năm 2022 bà H và chị L anh H2 có thỏa thuận giao kết hợp đồng mua bán cám chăn nuôi. Trong đó bên bán là bà H, bên mua là chị L anh H2, đối tượng giao kết hợp đồng là cám chăn nuôi. Sau khi thỏa thuận xong, các bên đã thực hiện hợp đồng; bà H đã nhiều lần bán cám cho chị L và anh H2; các lần bán

cám có lần chị L trả tiền, có lần trả một phần, có lần nợ lại. Sau khi giao cám, các bên đều ký nhận tại sổ bán cám của bà H. Đến năm 2022 thì các bên chấm dứt việc mua bán cám và thống nhất chốt nợ, đồng thời làm văn bản biên nhận nợ tiền cám ghi ngày 11/9/2022 âm lịch tức ngày 06/10/2022 dương lịch. Điều này các bên đều công nhận. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 của BLTTDS.

Bà H cho rằng: Tính đến 06/10/2022 dương lịch chị L còn nợ tiền cám là 660.000.000 đồng.

Còn chị L cho rằng: Đến 06/10/2022 dương lịch còn nợ tiền cám bà H 400.000.000 đồng, tháng 3/2022 chị vay tiếp 70.000.000 đồng lãi ngày. Sáu tháng không trả được gốc và lãi, chị H đã cộng cả gốc và lãi vào làm một thành 660.000.000 đồng.

Anh H2 xác nhận còn nợ chị H 660.000.000 đồng.

Xét thấy: Căn cứ vào “giấy biên nhận nợ tiền cám” thể hiện nội dung chị L xác nhận còn nợ tiền cám bà H là 660.000.000 đồng. Tòa án đã cho chị L xem tài L trên và chị L xác nhận chữ ký và chữ viết trong giấy là chữ ký và chữ viết của chị L.

Chị L cho rằng nội dung trong giấy là do chị H đọc cho chị viết; bà H không công nhận việc này. Chị L không có tài L gì chứng minh rằng chị H đọc và ép chị viết; chị L cũng thừa nhận chị viết giấy trên tại nhà chị. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị L, mà cần xác định giấy biên nhận nợ tiền cám là do chị L tự viết và ký ra.

Chị L cho rằng: Tính đến 06/10/2022 dương lịch còn nợ tiền cám bà H 400.000.000 đồng, tháng 3/2022 chị vay tiếp 70.000.000 đồng lãi ngày. Sáu tháng không trả được gốc và lãi, chị H đã cộng cả gốc và lãi vào làm một thành 660.000.000 đồng. Xét thấy: Tòa án đã yêu cầu chị L cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc này. Nhưng chị L không có tài L gì chứng minh nội dung trên. Do đó không có căn cứ xác chấp nhận lời trình bày của chị L.

Tại lời khai của anh H2 ngày 25/5/2023, anh H2 xác nhận còn nợ tiền cám của bà H là 660.000.000 đồng.

Vì vậy cần xác định tính đến 06/10/2022 dương lịch chị L còn nợ tiền cám bà H là 660.000.000 đồng như trong giấy biên nhận nợ là đúng.

Trong giấy biên nhận nợ, các bên thỏa thuận chị L cam kết sẽ trả bà H hết tiền vào tháng 10/2022. Tuy nhiên đến hạn trả nợ chị L không thực hiện như cam kết, đã vi phạm thỏa thuận. Do đó cần buộc chị L phải trả bà H số tiền 660.000.000 đồng là đúng qui định tại các Điều: 274, khoản 1 Điều 275 và 280 của BLDS.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đề nghị được tính lãi.

Tại giấy biên nhận nợ tiền cám, các bên thỏa thuận chị L phải trả tiền lãi theo

mức lãi suất của Ngân hàng (tức 1 phẩy). Việc các bên thỏa thuận trả lãi là phù hợp với qui định. Tuy nhiên trong giấy chỉ ghi mức lãi suất của Ngân hàng (tức 1 phẩy), không ghi rõ mức lãi suất tiền gửi hay cho vay, Ngân hàng là Ngân hàng nào, mức lãi 1 phẩy là bao nhiêu. Tại lời khai ngày 15/6/2023 bà H đồng ý tính lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng và thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày 01/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại Điều 468 của BLDS qui định:

“Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Do đó bà H đề nghị được tính lãi như vậy là phù hợp và đúng qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của BLDS nên cần chấp nhận.

Số tiền lãi chị L phải trả là: Từ ngày 01/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/7/2022 là 08 tháng 14 ngày, tiền lãi sẽ là:

$660.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 41.910.000 \text{ đồng}.$

Cả gốc và lãi là: $660.000.000 \text{ đồng} + 41.910.000 \text{ đồng} = 701.910.000 \text{ đồng}.$

* Đối với anh Nguyễn Văn H2: Trong quá trình các bên giao kết hợp đồng mua bán cám, anh H2 và chị L là vợ chồng; ngày 23/6/2022 anh H2 và chị H được Tòa án cho ly hôn; quyết định ly hôn không giải quyết về tài sản. Tuy nhiên anh H2 và chị L thỏa thuận khoản nợ bà H, chị L có trách nhiệm trả; bà H công nhận sự thỏa thuận này và không yêu cầu anh H2 phải trả nợ cùng chị L. Xét thấy: Sự thỏa thuận của các đương sự là H2n toàn tự nguyện và phù hợp với qui định tại Điều 5 của BLTTDS, do đó cần chấp nhận, không buộc anh H2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà L.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền

chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 của BLTTDS.

Chị L phải chịu tiền án phí trên số tiền phải trả bà H 701.910.000 đồng, tiền án phí sẽ là: 32.076.000 đồng.

Trả lại bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Báo cho nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự chị Vũ Thị L và anh Nguyễn Văn H2 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: 116, 117, 118, 119, 274, 275, 276, 280, 357, 385, 398, 401, khoản 1 điều 402, 430, 431, 433, 440, và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 144, 147, Điều 150, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- Buộc chị Vũ thị L phải trả bà Nguyễn Thị H 701.910.000 đồng (bảy trăm linh một triệu chín trăm mười ngàn đồng), trong đó nợ tiền mua cám là: 660.000.000 đồng, nợ lãi là 41.910.000 đồng.

- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

2. Về án phí:

- Chị Vũ Thị L phải chịu 32.076.000 đồng (ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà H 17.258.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm năm mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: 0014403 ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang H1 do bà H đại diện theo uỷ quyền có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự chị Vũ Thị L và anh Nguyễn Văn H2 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS, VT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh